

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SCS)

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn

Ngày 15/01/2024	65,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	-1.5%	2.5%

DT thuần
2023

705
tỷ VNĐ

YoY: ▼146 | -17.2%

LN thuần
2023

571
tỷ VNĐ

YoY: ▼128 | -18.4%

LN sau thuế
2023

498
tỷ VNĐ

YoY: ▼148 | -22.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

80.7%

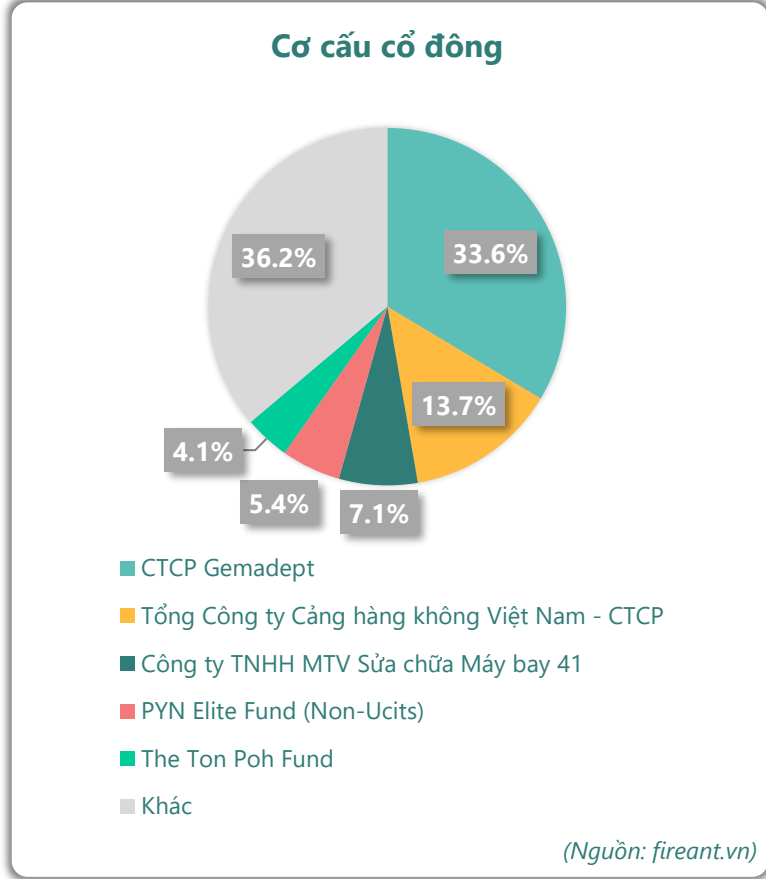
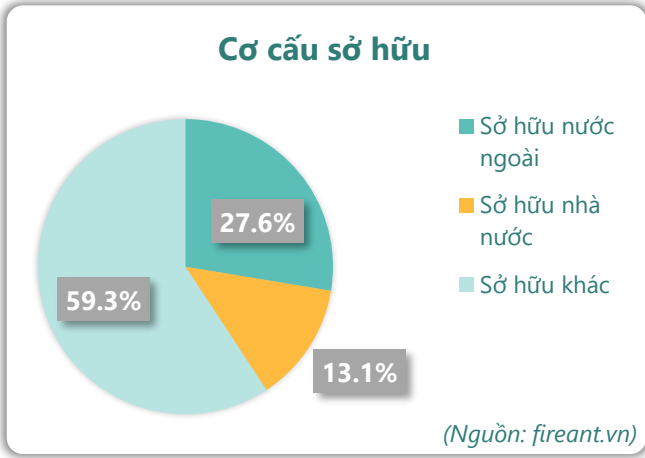
YoY: +/- ▼ 1.2%

ROE
2023

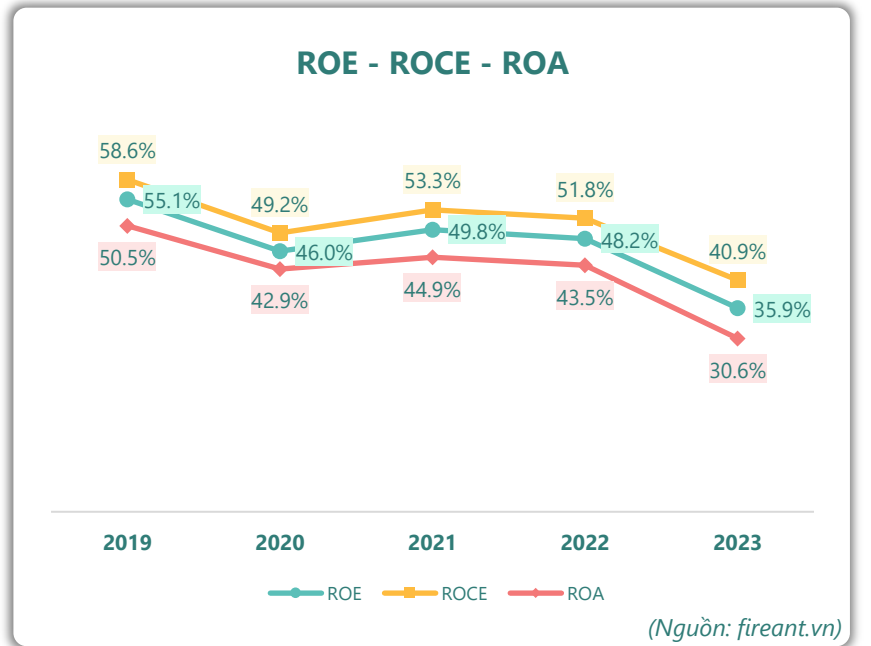
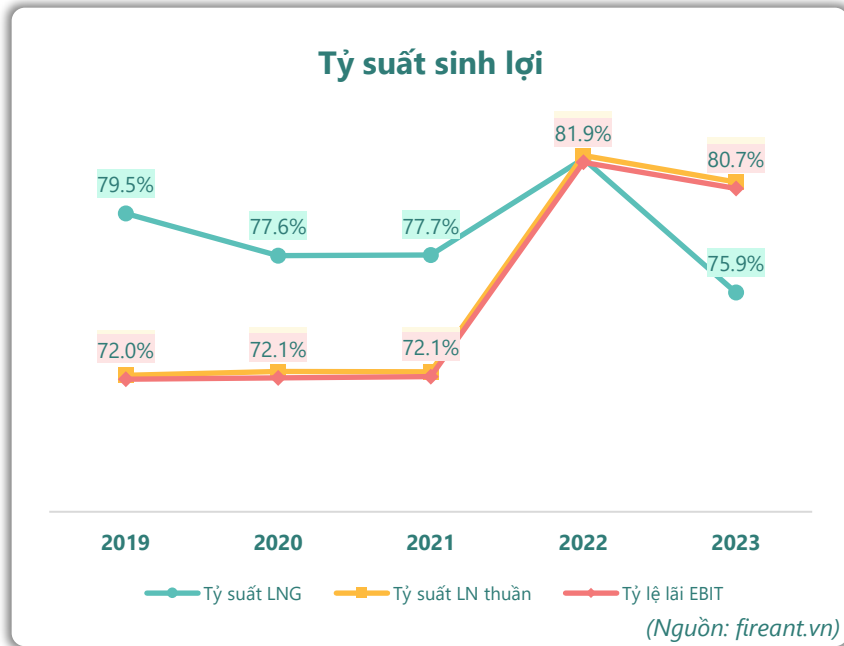
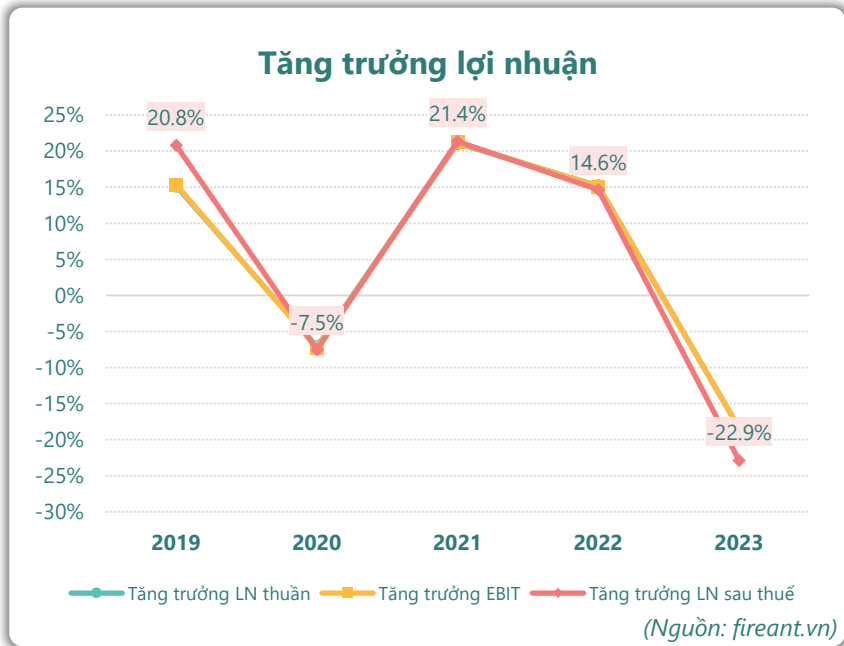
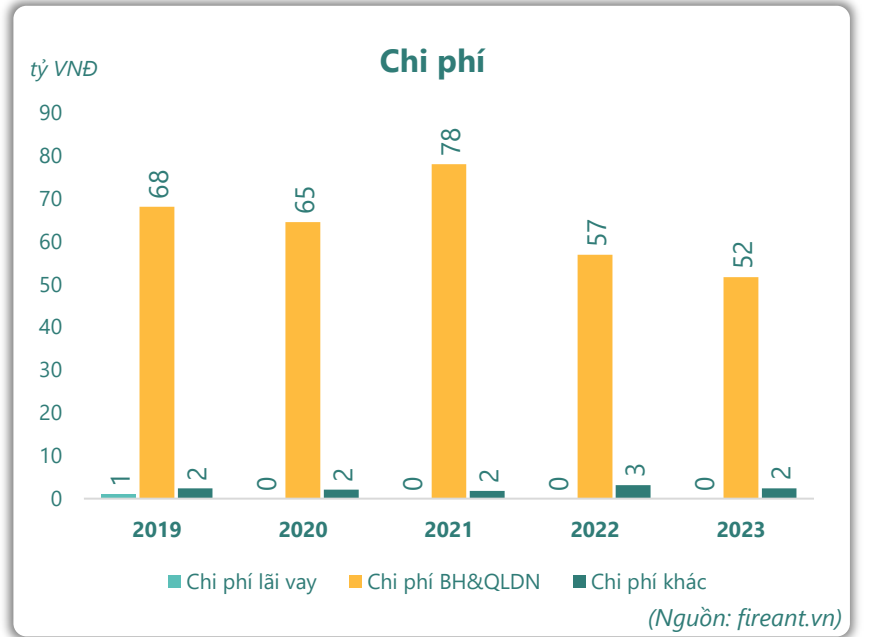
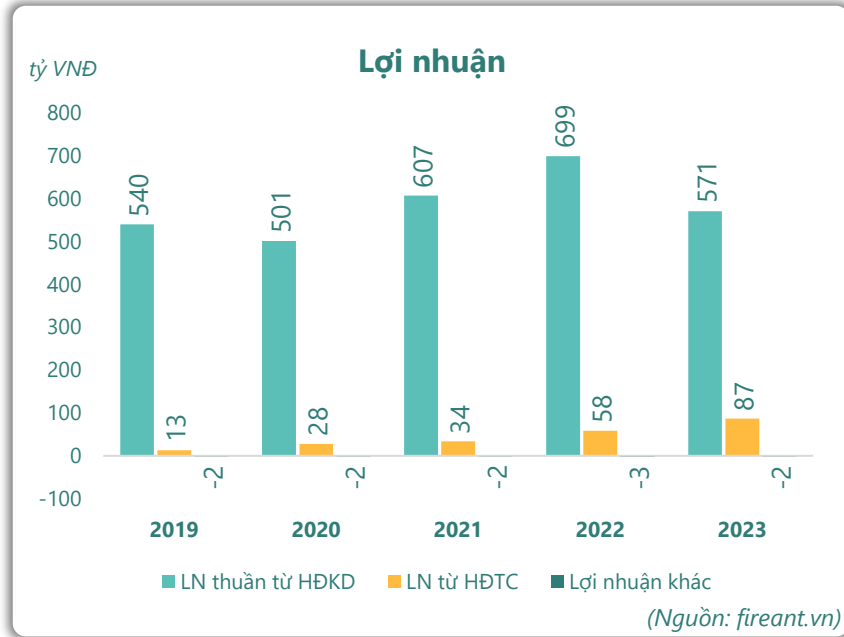
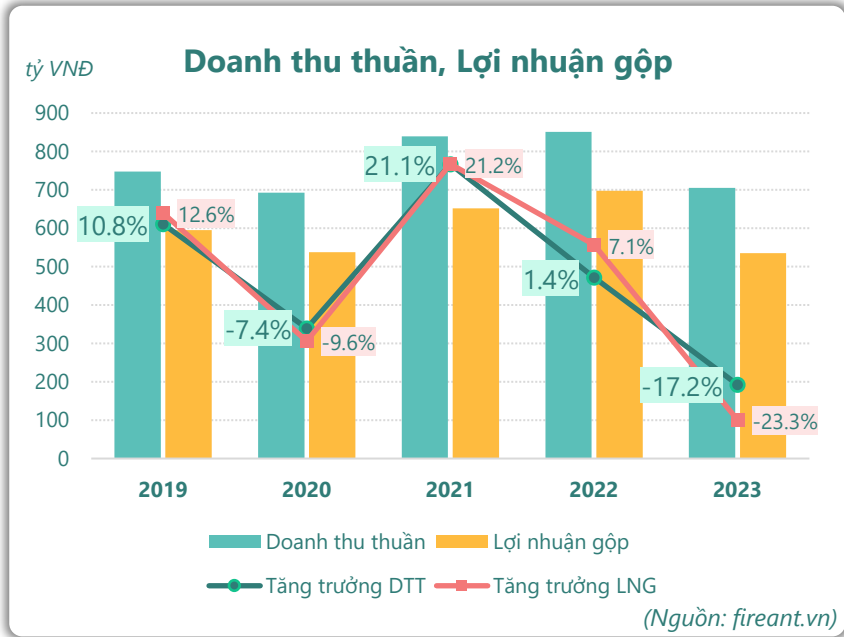
35.9%

YoY: +/- ▼ 12.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	59,951 - 69,846
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,210
Số lượng CPLH (CP)	94,379,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,280
Sở hữu nước ngoài	27.6%
Beta	0.28
EPS	5,280
P/E	13.6



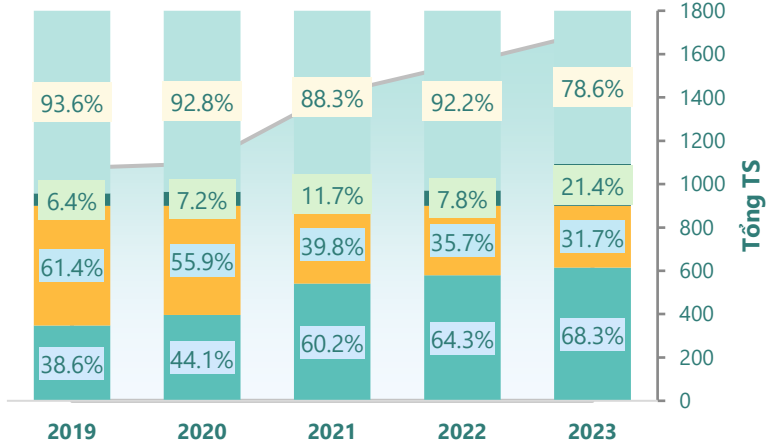
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

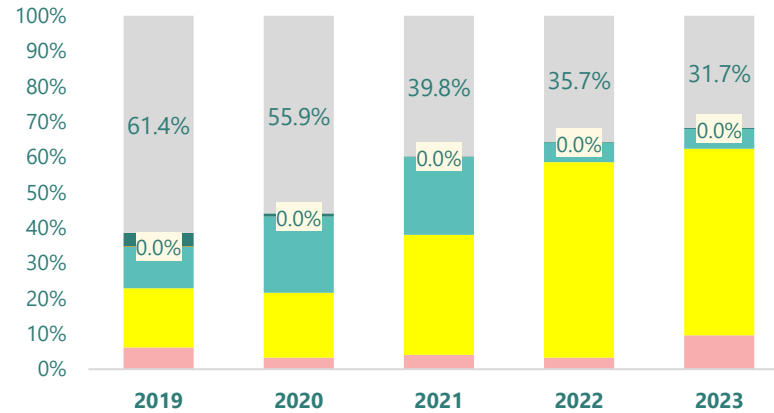
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

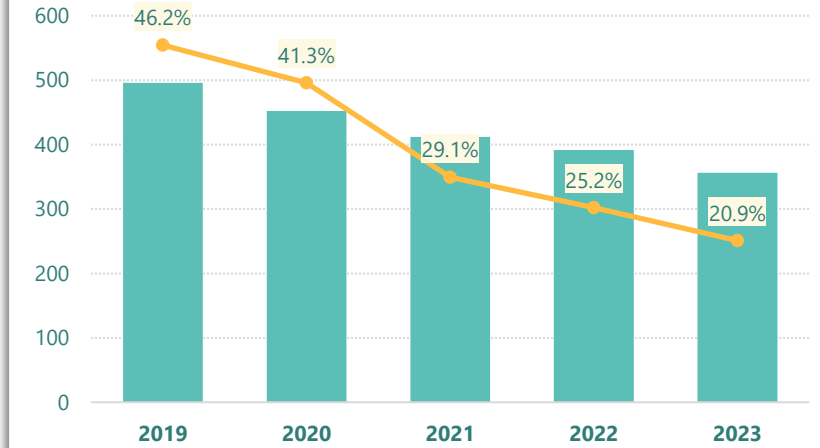


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

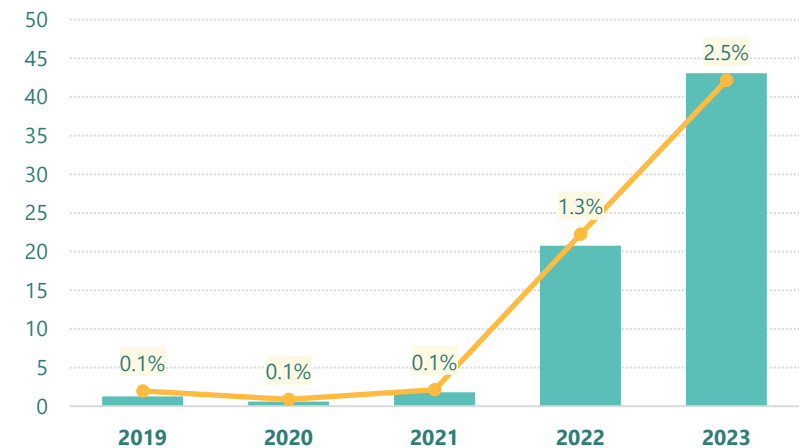


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

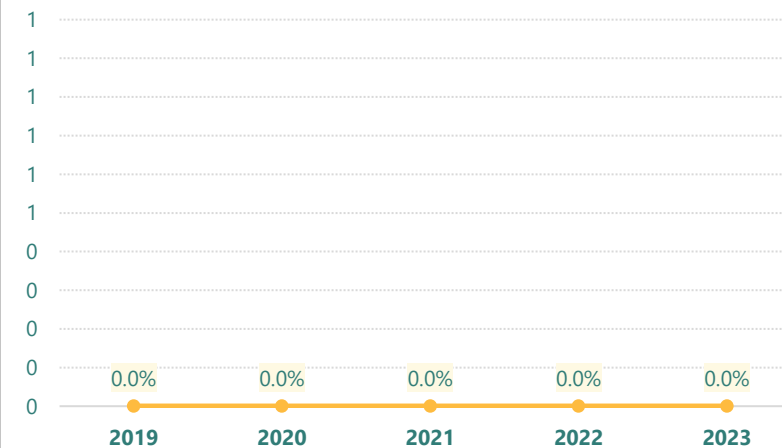


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

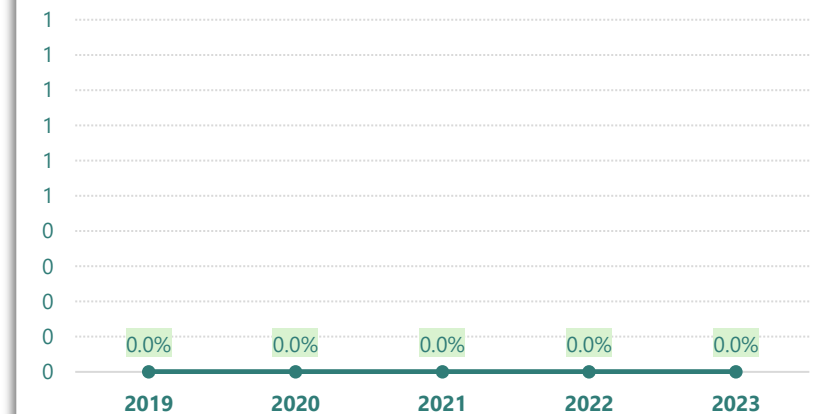


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

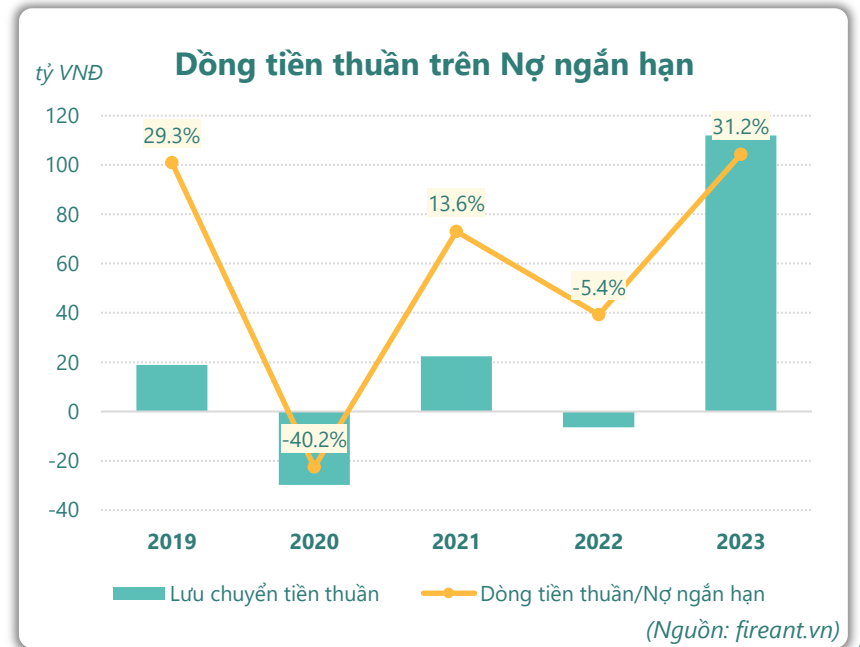
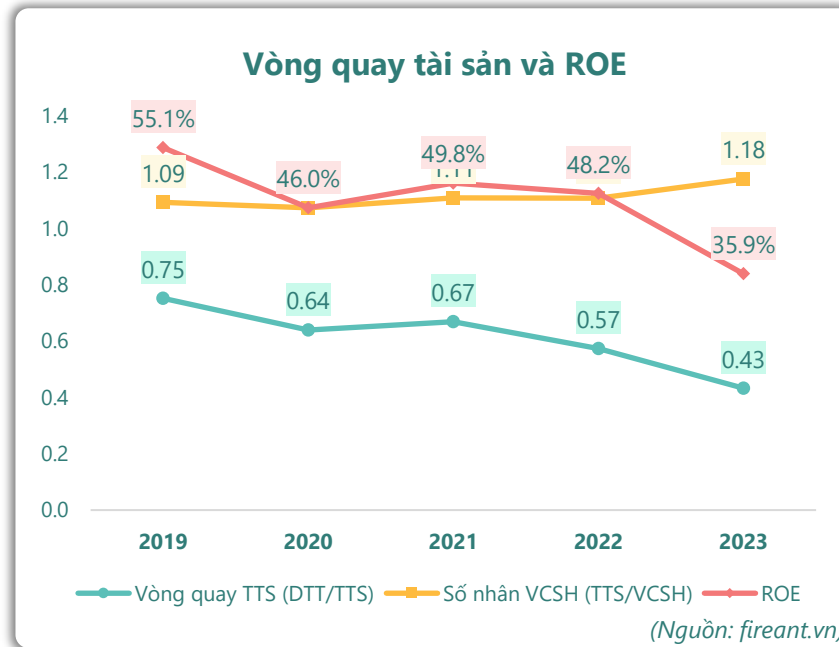
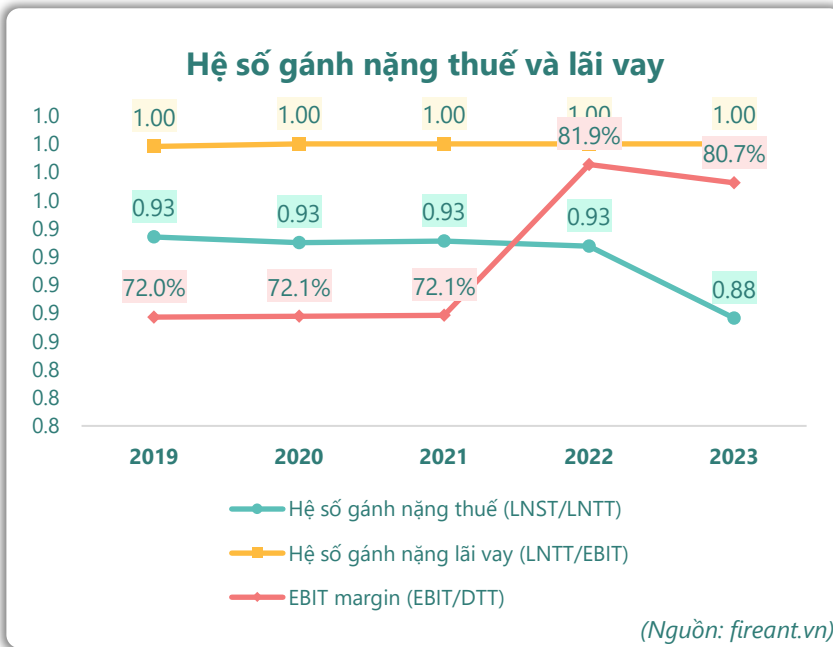
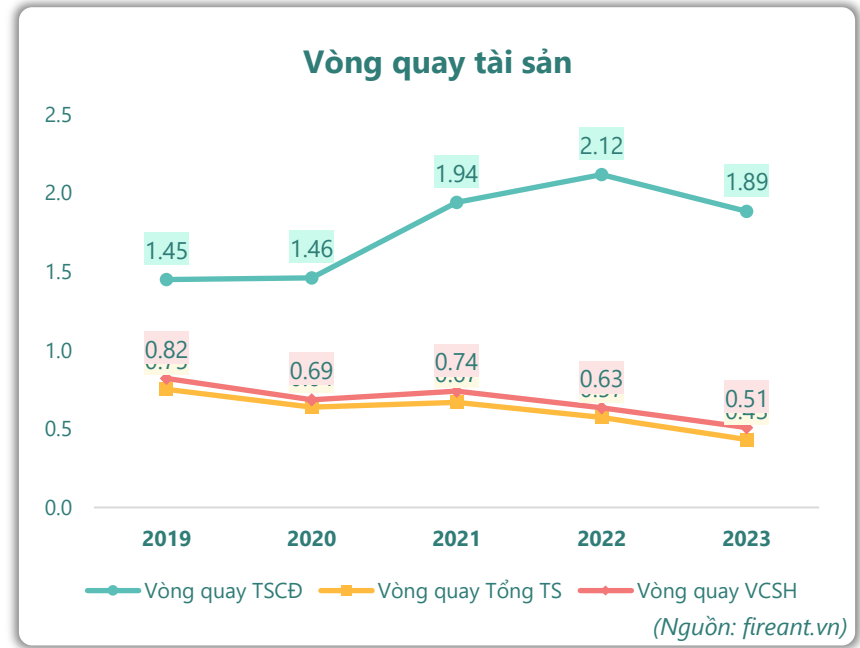
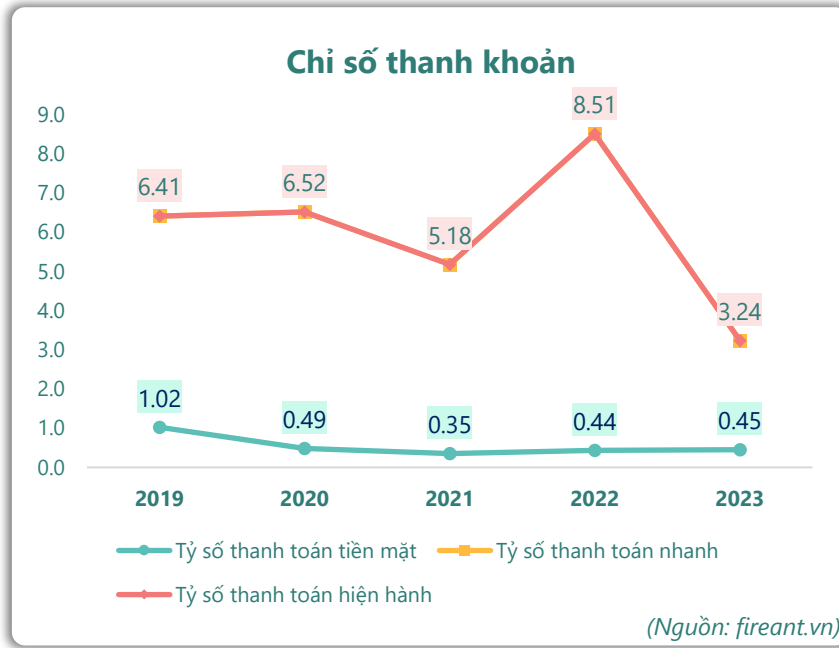
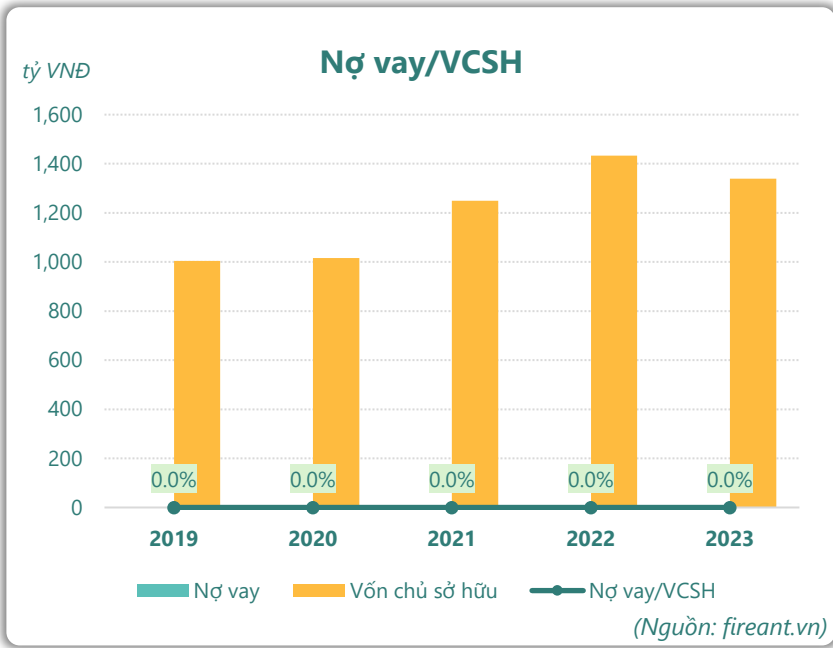


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	693	839	851	705
Giá vốn hàng bán	155	187	153	170
Lợi nhuận gộp	538	652	698	535
Doanh thu HĐTC	28.7	34.5	58.6	88.3
Chi phí TC	0.69	0.98	0.42	1.29
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	64.5	78.1	56.9	51.7
LN thuần từ HĐKD	501	607	699	571
Lợi nhuận khác	-2.01	-1.81	-2.68	-2.04
LN trước thuế	499	605	697	569
Lợi nhuận sau thuế	464	564	646	498
LNST của CĐ cty mẹ	464	564	646	498

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	504	591	588	455
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-107	-298	-156	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-427	-271	-439	-354
Tiền đầu kỳ	66.1	36.1	57.9	51.3
Lưu chuyển tiền thuần	-29.7	22.4	-6.37	112
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.30	-0.52	-0.21	-0.30
Tiền cuối kỳ	36.1	57.9	51.3	163

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	1,094	1,416	1,556	1,703
Tài sản ngắn hạn	483	851	1,000	1,163
Tiền và tương đương tiền	36.1	57.9	51.3	163
Đầu tư tài chính ngắn hạn	201	480	860	899
Phải thu ngắn hạn	236	312	85.3	96.2
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	9.77	1.30	3.83	4.32
Tài sản dài hạn	612	564	555	540
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.02	0.02
Tài sản cố định	452	412	391	356
Bất động sản đầu tư	92.6	85.4	78.7	77.5
Tài sản dở dang	0.58	1.80	20.8	43.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	66.6	64.9	64.2	63.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	78.6	166	122	364
Nợ ngắn hạn	74.0	164	118	359
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.99	7.52	3.55	12.1
Nợ dài hạn	4.56	1.80	4.33	5.19
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,016	1,249	1,434	1,339
Vốn chủ sở hữu	1,016	1,249	1,434	1,339
Vốn điều lệ	579	579	1,011	1,016
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)